Điều 3. — Giá điều chỉnh trên đây được thi hành kể từ ngày ký quyết định.

Điều 4. — Các ông Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Nội thương, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban hành chính các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 14 tháng 4 năm 1970
K.T. Thủ tướng Chính phủ
Phó thủ tướng
ĐỖ MƯỜI

CÁC BỘ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

QUYẾT ĐỊNH số 665-QĐ/VT ngày 19-3-1970 về việc công bố bảng kilômét đường biển để tính cước vận tải hàng hóa trên toàn miền Bắc.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964 của Hội đồng Chính phủ và chỉ thị số 09-TTg/CN ngày 26-11-1964 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành và áp dụng giá cước vận tải hàng hóa;

Theo đề nghị của ông Trưởng ban vận tải và ông Cục trưởng Cục vận tải đường biển, sau khi đã thống nhất với Bộ tư lệnh hải quân;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay ban hành bảng kilômét đường biển trên một số tuyến ở miền Bắc để áp dụng cho việc tính cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện vận tải cơ giới và thô sơ đường biển.

Điều 2. — Hủy bỏ các quy định cự ly tính cước đường biển trước đây trái với quyết định này.

Điều 3. — Ông Chánh văn phòng Bộ Giao thông vận tải, các ông Trưởng ban vận tải, Cục trưởng Cục vận tải đường biển, và các ông Giám đốc, Trưởng ty các sở, ty giao thông vận tải có đường biển chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 19 tháng 3 năm 1970
K.T. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
Thứ trưởng
DƯƠNG BẠCH LIÊN

BẢNG KILÔMÉT TÍNH CƯỚC ĐƯỜNG BIỂN

(kèm theo quyết định số 665—QĐ ngày 19-3-1970 của Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN A: Bảng kilômét tính cước đường biển áp dụng cho các loại phương tiện cơ giới và thô sơ có mớn nước từ 3m trở xuống (kể cả thuyền buồm).

Số thứ tự	Tuyến đường	Cự ly kilômét đến cửa biển (chưa vào trong cửa)	Cự ly kilômét đến trong cửa giáp sông (bến cảng)	Cự ly tính cước cho vận tải thuyền buồm (km)	Bị chú
1	Hải-phòng—Hòn-gai (đi gần Long-châu vào Lạch Miếu)	100km800			Cự ly tính cước áp dụng đối với thuyền biển đã cộng thêm 10% độ trôi dạt đi đường biển
2	Hải-phòng—Cửa Ông (đi gần Long-châu vào Lạch Miếu)	120,000			
3	Hải-phòng—Móng-cái (đi gần Long-châu, Lạch Miếu — Cửa tiểu)	220,000			
4	Hải-phòng—Long-châu	60,000			
5	Hải-phòng—Bạch long vĩ	140.000			
6	Hải-phòng—Đảo Cô tô	139.000			
7	Hải-phòng—Phao O Nam-triệu	36,200			
8	Phao O Nam-triệu—Hòn Đấu	14,800			
9	Hòn Đấu—Cửa Thái-bình	13,000	27km000	28km300	Vào trong cửa cộng thêm 14km000

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09672262

Số thứ tự	Tuyến đường	Cự ly kilô-mét đến cửa biển (chưa vào trong cửa)	Cự ly kilô-mét đến trong cửa giáp sông (bến cảng)	Cự ly tính cước cho vận tải thuyền buồm(km)	Bị chú
10	Cửa Thái-bình — Cửa Diêm-điền	10,000	19,000	20,000	Vào trong cửa cộng thêm 9,000
11	Cửa Diêm-điền — Cửa Trà-lý	10,000	21,000	22,000	-nt- 11,000
12	Cửa Trà-lý — Cửa Ba-lạt Bắc	8,000	26,000	26,800	-nt- 18,000
13	Cửa Ba-lạt Bắc — Ba-lạt Nam	15,000	32,000	33,500	-nt- 17,000
14	Cửa Ba-lạt Nam — Cửa Lạch Giang	53,000	60,000	65,300	-nt- 7,000
15	Cửa Lạch Giang — Cửa Đáy	12,000	25,500	26,700	-nt- 13,500
16	Cửa Đáy — Lạch Trường	17,800	21,800	23,600	-nt- 4,000
17	Lạch Trường — Lạch Trào	11,200	15,200	16,400	-nt- 4,000
18	Lạch Trào — Sầm-sơn	6,000			
19	Sầm-sơn — Lạch Ghép	20,000	25,000	27,000	-nt- 5,000
20	Lạch Ghép — Cửa Bạng	20,000	23,000	25,000	-nt- 3,000
21	Cửa Bạng — Biên-sơn	9,000			
22	Biên-sơn — Cửa Tráp	16,600	20,400	22,000	-nt- 3,800
23	Cửa Tráp — Lạch Quèn	14,000	17,800	19,200	-nt- 3,800
24	Lạch Quèn — Cửa Vạn	12,500	17,500	18,750	-nt- 5,000
25	Cửa Vạn — Cửa Lò	20,400	23,400	25,400	-nt- 3,000
26	Cửa Lò — Cửa Hội	8,000	13,000	13,800	-nt- 5,000
	Cửa Hội — Bến-thủy	20,000			
27	Cửa Hội — Cửa Sót	36,500	42,500	46,150	-nt- 6,000
28	Cửa Sót — Cửa Nhượng	30,000	34,000	37,000	-nt- 4,000
29	Cửa Nhượng — Cửa Khẩu	30,000	36,000	39,000	-nt- 6,000
30	Cửa Khẩu — Cửa Ròn	41,800	47,000	51,180	-nt- 5,200
31	Cửa Ròn — Cửa Gianh	17,000	18,600	20,300	-nt- 1,500
	Cửa Gianh — Thanh-khê	2,000			
32	Cửa Gianh — Nhật-lệ	28,000	31,000	33,800	-nt- 3,000
33	Nhật-lệ — Cửa Tùng	72,000	79,000	86,200	-nt- 7,000

BỊ CHÚ : Cự ly tính cước đối với tầu biển loại có mớn nước từ 3m trở xuống được tính thêm 6% độ trôi dạt, vì vậy cách tính cự ly tính cước cho phương tiện vận tải cơ giới đường biển đi trên một số tuyến như sau :

1. Hải-phòng — Cửa Hội :

— Hải-phòng — Phao O Nam-triệu	36km200
— Phao O Nam-triệu đến Cửa Hội (ngoài biển)	291km300
— Vào trong Cửa Hội giáp sông	5km00
— 6% độ trôi dạt $\frac{296km300 \times 6}{100}$ =	17km8000
Cự ly tính cước Hải-phòng — Cửa Hội	350km300

2. Hải-phòng — Sông Gianh :

— Hải-phòng — Phao O Nam-triệu	36km200
— Phao O Nam-triệu — Sông Gianh	446km600
— Vào trong cửa (bãi cảng)	1km600
— 6% độ trôi dạt $\frac{448km200 \times 6}{100}$ =	26km900
Cự ly tính cước Hải-phòng — Sông Gianh :	511km300
— Vào tận cầu bến sông cộng thêm :	2km000
— Cự ly tính cước tại cầu bến sông Gianh :	513km300

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09672262

PHẦN B: Bảng kilômét tính cước đường biển áp dụng đối với loại tàu biển lớn có mớn nước trên 3m hoạt động ở một số bến cảng.

Số thứ tự	Tuyến đường	Đến cửa biển chưa vào trong cửa sông	
		Cự ly tính bằng hải lý	Cự ly tính bằng kilômét
1	Hải-phòng — Phao O Nam-triệu		36,200
2	Phao O Nam-triệu — Ba-lạt	35,	64,800
3	Phao O Nam-triệu qua Ba-lạt — Hòn Mê	98,	181,500
4	Phao O Nam-triệu — Ba-lạt — Hòn Mê — Cửa Hội	135,	250,000
5	Phao O Nam-triệu — Sông Gianh Qua Ba-lạt — Hòn Mê — Cửa Hội	220,	407,400
6	Phao O Nam-triệu đi thẳng Hòn La	170,	314,800
7	Phao O Nam-triệu đi thẳng Sông Gianh (qua Hòn La)	184,	340,700
8	Phao O Nam-triệu đi thẳng Nhật-lệ	193,5	358.400
9	Phao O Nam-triệu đi thẳng đến Cửa Tùng	222,	411,100

BỊ CHÚ: Cự ly tính cước đối với tầu biển loại lớn có mớn nước trên 3m được tính thêm 4% độ trôi dạt, vì vậy cách tính cự ly tính cước cho tầu biển loại lớn đi trên một số tuyến như sau:

1. Hải-phòng — Cửa Hội

— Hải-phòng — Phao O Nam-triệu 36km200
— Phao O Nam-triệu — Cửa Hội 250km000
— 4% độ trôi dạt $\frac{250km \times 4}{100}$ = 10km000
Cộng: 296km200
— Vào trong cửa cộng thêm 5km = 301km200 cự ly tính cước
— Nếu vào đến Bến-thủy cộng thêm 20km = 321km200 -nt-

2. Hải-phòng — Sông Gianh qua Cửa Hội.

— Hải-phòng — Phao O Nam-triệu 36km200
— Phao O Nam-triệu — Sông Gianh 407km400
— 4% độ trôi dạt $\frac{407km400 \times 4}{100}$ = 16km300
Cộng: 459km900 cự ly tính cước
— Nếu vào trong cửa Sông Gianh cộng thêm 1km600 = 461km500 -nt-
— Nếu vào bến Thanh-khê cộng thêm 2km = 463km500 -nt-

3. Hải-phòng — Sông Gianh qua Hòn La:

— Hải-phòng — Phao O Nam-triệu 36km200
— Phao O Nam-triệu — Sông Gianh 340km700
— 4% độ trôi dạt $\frac{340km7 \times 4}{100}$ = 13km600
Cộng: 390km500 cự ly tính cước

4. Hải-phòng — Cửa Tùng

— Hải-phòng — Phao O Nam-triệu 36km200
— Phao O Nam-triệu — Cửa Tùng 411km100
— 4% độ trôi dạt $\frac{411km100 \times 4}{100}$ = 16km400
Cộng: 463km700 cự ly tính cước
— Nếu vào đến trong cửa cộng thêm 7km = 470km700 -nt-

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09672262